

Từ đầu năm đến nay, các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản...đang có xu hướng suy thoái. Cục dự trữ liên bang Mỹ, Ngân hàng trung ương châu Âu, Ngân hàng trung ương Nhật Bản...nhiều lần phải cắt giảm lãi suất để cứu vãn nền kinh tế. Tình hình đó đang có tác động rất lớn đối với khu vực châu Á nói riêng, trong đó có VN, mà biểu hiện rõ nhất là nền kinh tế Singapore - nước có quan hệ rất lớn về đầu tư, thương mại... với nước ta đang có dấu hiệu suy thoái. Tình hình đó đòi hỏi VN phải có các giải pháp tài chính - tiền tệ thích hợp, tăng khối lượng tiền cung ứng, tăng tổng phương tiện thanh toán, đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng kinh tế và cải thiện tình hình lạm phát.

Từ đầu năm 2001 đến nay, ngân hàng nhà nước VN đã thường xuyên bám sát diễn biến kinh tế, tiền tệ trong nước và thế giới để điều hành các công cụ chính sách tiền tệ linh hoạt, phối hợp các công cụ trực tiếp và gián tiếp một cách hài hòa, chặt chẽ, nhất là giữa công cụ dự trữ bắt buộc với công cụ tỷ giá, lãi suất, tái cấp vốn và tái chiết khấu, thị trường mở theo hướng nới lỏng tiền tệ để kích cầu tín dụng, có chú ý đến đẩy mạnh tín dụng nông nghiệp, nông thôn, tín dụng xóa đói giảm nghèo, nhằm thúc đẩy nhịp độ tăng trưởng, chống nguy cơ thiếu phát.

1. Về công cụ lãi suất

Ngân hàng nhà nước tiếp tục thực hiện cơ chế lãi suất cơ bản đối với đồng nội tệ (VND), giảm lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn phù hợp với thực tiễn, kết hợp giảm lãi suất cơ bản để mở rộng tín dụng và thúc đẩy sản xuất kinh doanh; thực hiện tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ.

- Đối với lãi suất VND: lãi suất cơ bản đã 3 lần giảm, từ 0,75%/tháng xuống 0,725% và xuống còn 0,65%/tháng, nhưng vẫn giữ nguyên biên độ 0,3%/tháng đối với cho vay ngắn hạn và 0,5%/tháng đối với cho vay trung, dài hạn, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng. Do đó, trên thị trường lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại thời gian qua và hiện nay phổ biến đối với ngắn hạn là 0,6 - 0,75%/tháng, trung và dài hạn từ 0,65% - 1,0%/tháng. Đồng thời, lãi suất tiền gửi và lãi suất huy động vốn cũng giảm từ 0,05% - 0,1%/tháng mỗi kỳ hạn. Mức lãi suất này phổ biến trong thời gian qua và hiện nay đối với không kỳ hạn là 0,2%/tháng; kỳ hạn 3 tháng: 0,35 - 0,4%; kỳ hạn 6 tháng: 0,4 - 0,5%/tháng và 0,55 - 0,6%/tháng. Các mức lãi suất cho vay, huy động vốn có

sự chênh lệch nhỏ giữa các khối ngân hàng. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng thương mại quốc doanh có mức thấp hơn, các ngân hàng thương mại cổ phần có mức cao hơn.

- Đối với lãi suất ngoại tệ: trong những tháng đầu năm, Ngân hàng nhà nước tiếp tục điều hành lãi suất cho vay bằng USD dựa trên cơ sở lãi suất SIBOR 3 tháng cộng 1%/năm đối với cho vay ngắn hạn; còn đối với cho vay trung dài hạn là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2,5%/năm. Từ 1.6.2001, Ngân hàng nhà nước đã bỏ cơ chế khống chế biên độ, cho phép các tổ chức tín dụng dựa trên cơ sở lãi suất thị trường quốc tế và cung cầu nguồn vốn ngoại tệ trong nước mà thỏa thuận với từng khách hàng mức lãi suất cho vay phù hợp, hay còn gọi là tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ.

biến đổi với tiền gửi không kỳ hạn: 1,5 - 2,0%/năm, kỳ hạn 3 tháng: 0,3 - 3,5%/năm, kỳ hạn 6 tháng: 3,5 - 3,7%/năm; 12 tháng: 3,7 - 4,1%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn: 5,5 - 6,5%/năm; trung dài hạn: 6,25 - 7,5%/năm. Diễn biến lãi suất USD ở nước ta cho thấy đã chịu ảnh hưởng trực tiếp của thị trường quốc tế, nhất là tác động của 6 lần giảm lãi suất của Cục dự trữ liên bang Mỹ, đồng thời chịu ảnh hưởng bởi Ngân hàng nhà nước VN điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ.

Do thực hiện các giải pháp đồng bộ, việc thực hiện cơ chế lãi suất cơ bản đã đi vào nề nếp, mặt bằng lãi suất đã hình thành một cách hợp lý theo xu hướng có lợi cho lãi suất đồng VN, hạn chế được dòng chu chuyển vốn từ VND sang ngoại tệ; lãi suất cho vay được hình thành theo hướng

ĐIỀU HÀNH CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ THEO HƯỚNG NƠI LỎNG ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TS. NGUYỄN ĐẮC HƯNG



Riêng đối với lãi suất tiền gửi ngoại tệ của các pháp nhân tại tổ chức tín dụng, ngân hàng nhà nước vẫn không chế ở mức thấp nhằm hạn chế việc găm giữ USD trên tài khoản và hạn chế USD hóa trong điều kiện tỷ lệ kết hối giảm từ 50% xuống còn 40% như hiện nay. Do đó, lãi suất USD ở nước ta giảm mạnh theo xu hướng thị trường quốc tế, mức phổ

tích cực, đáp ứng được việc thực hiện chủ trương kích cầu của chính phủ.

2. Về công cụ dự trữ bắt buộc

Các mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng nội tệ được điều hành giảm phù hợp với diễn biến tiền tệ và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, quản lý ngoại hối của Ngân hàng nhà nước. Việc nâng cao tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ từ 8% lên 15%; đồng

thời việc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VND từ 5% xuống 3% (riêng Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn từ 3% xuống 2%) đã có tác động hỗ trợ rất lớn trong việc điều hành lãi suất và tỷ giá trong thời gian qua, giúp cho lãi suất VND có xu thế có lợi hơn lãi suất USD, hạn chế được phần nào hiện tượng USD hóa trong tài sản có của hệ thống ngân hàng, một tình trạng mà trong dư luận thời gian qua hết sức quan tâm.

3. Về công cụ tái cấp vốn và tái chiết khấu

Để hỗ trợ cho các công cụ khác và thực hiện việc nối lỏng chính sách tiền tệ, trong thời gian qua ngân hàng nhà nước đã liên tục hạ lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn. Lãi suất tái cấp vốn giảm từ 0,5% xuống còn 0,4%/tháng; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 0,45% xuống còn 0,35%/tháng. Đây cũng là một giải pháp để thực hiện chủ trương kích cầu của chính phủ và là tín hiệu của ngân hàng nhà nước phát ra nhằm tác động tới xu thế hình thành lãi suất tín dụng của thị trường. Ngân hàng nhà nước đã thay đổi cơ chế tái cấp vốn dưới hình thức cho vay có đảm bảo bằng cầm cố tín phiếu kho bạc, tín phiếu ngân hàng nhà nước và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác, nhằm cung ứng thêm vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các ngân hàng thương mại, thay cho việc thế chấp chứng từ, thế chấp hồ sơ tín dụng và cho vay chỉ định trước đây. Song trong thực tế, mới chỉ có các ngân hàng thương mại quốc doanh được vay, còn các ngân hàng thương mại cổ phần và chi nhánh ngân hàng nước ngoài vẫn đứng ngoài cuộc.

4. Về nghiệp vụ thị trường mở

Trên cơ sở dự báo vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại, ngân hàng nhà nước đã chủ động điều hành thị trường mở để thu tiền về hoặc bơm tiền ra lưu thông trên cơ sở cung cầu của thị trường, trong đó chủ yếu là chào mua nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng có thể mở rộng đầu tư tín dụng. Tuy mới hoạt động được hơn một năm, nhưng công cụ nghiệp vụ thị trường mở đã tỏ ra có hiệu quả trong việc điều hành chính sách tiền tệ, chất lượng đã được nâng lên rõ rệt; việc dự báo vốn khả dụng ngày càng sát với nhu cầu mua và bán của thị trường. Tổng khối lượng mua bán khoảng 1.500 tỷ đồng, lãi suất trúng thầu bán ra từ 5,1 - 5,3%/năm, lãi suất trúng thầu mua vào từ 3,4 - 5,1%/năm. Tuy nhiên, thành viên tham gia thị trường mở còn ít, vẫn chỉ có 4 ngân hàng thương mại quốc doanh; hàng hóa trên thị trường cũng mới chỉ có 2 loại là tín phiếu ngân hàng nhà nước và tín phiếu kho bạc nhà nước, nên đã hạn chế tác dụng

của công cụ này. Tương tự, các ngân hàng thương mại cổ phần và chi nhánh ngân hàng nước ngoài vẫn đứng ngoài quan sát chưa có cơ hội tham gia thị trường.

5. Về công cụ tỷ giá

Trong thời gian qua, ngân hàng nhà nước tiếp tục điều hành tỷ giá theo hướng hình thành mức tỷ giá phản ánh thực hơn cung cầu ngoại tệ trên thị trường, khuyến khích xuất khẩu để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, theo dõi sát diễn biến tỷ giá hàng ngày để có biện pháp can thiệp, giữ cho tỷ giá vận động theo tín hiệu thị trường nhưng không có biến động lớn, vượt quá tầm kiểm soát trong điều hành chính sách tiền tệ.

Trong những tháng đầu năm 2001 tỷ giá biến động ổn định, từ tháng 5.2001 đến nay tỷ giá có xu hướng tăng, mức tăng tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng 6 tháng đầu năm là 2,2% so với tỷ giá cuối năm 2000; tỷ giá trên thị trường tự do tăng khoảng 2,8%.

Nhìn chung về cơ bản trong thời gian qua việc điều hành chính sách tiền tệ đã có tác động tích cực tới thị trường tiền tệ, thị trường vốn ở nước ta, hạn chế những tác động tiêu cực do ảnh hưởng của thị trường tài chính quốc tế. Việc điều chỉnh và thay đổi chính sách điều hành lãi suất và sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ một cách thận trọng, đã có tác động làm thay đổi được xu hướng bất lợi về diễn biến lãi suất trên thị trường tiền tệ VN, hạn chế việc chuyển đổi dòng VND sang USD, củng cố thêm giá trị VND.

Vậy việc điều hành chính sách tiền tệ và các công cụ chính sách tiền tệ nói trên đã có tác động cụ thể đến việc huy động vốn và cho vay như thế nào? Trước hết có thể nói, huy động vốn của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trong nền kinh tế thời gian qua đã bị giảm hẳn so với trước đây.

Theo tổng hợp của Ngân hàng nhà nước, huy động vốn trong cả nước 6 tháng đầu năm 2001 chỉ có mức tăng bằng 2/3 so với mức tăng 6 tháng đầu năm 2000; trong đó huy động vốn bằng nội tệ tăng khoảng 6,5% và huy động vốn bằng ngoại tệ tăng khoảng 16% so với cuối năm 2000. Nguồn vốn huy động giảm chủ yếu do huy động từ các tổ chức kinh tế giảm.

Theo số liệu của Ngân hàng nhà nước, trong 6 tháng đầu năm 2001 tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế khoảng 9,1% so với 31.12.2000, so với cùng kỳ tăng 24,6%. Mức tăng tín dụng 6 tháng đầu năm 2001 giảm 2,7% so với mức tăng của 6 tháng đầu năm 2000.

Về cho vay khu vực nông nghiệp nông thôn: ước tính đến hết tháng 6.2001, dư nợ cho vay khu vực nông nghiệp nông thôn đạt khoảng 48.500 tỷ đồng, tăng 12,7% so với 31.12.2000, tỷ lệ nợ quá hạn chiếm 4,6%. Các tổ chức tín dụng nhà nước đóng vai trò chủ lực trong cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, cụ thể: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn 32.300 tỷ đồng, Ngân hàng công thương VN: 3.000 tỷ, Ngân hàng ngoại thương VN: 1.900 tỷ, Ngân hàng đầu tư và phát triển VN: 3.700 tỷ, Ngân hàng phục vụ người nghèo: 5.100 tỷ, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân: 2.400 tỷ đồng. Ngoài ra, còn phải kể đến các NHTM cổ phần nông thôn và NHTM cổ phần đô thị.

Về cơ cấu dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn theo các loại cho vay: - cho vay thông thường chiếm tỷ trọng 66,8%; cho vay lãi suất ưu đãi chiếm tỷ trọng 4,4%; cho vay theo chính sách chiếm tỷ trọng 28,8%.

So với tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của cả nước thì khu vực nông nghiệp và nông thôn có tốc độ tăng trưởng khá hơn, do một số nguyên nhân cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở một số địa phương được thay đổi, diện tích canh tác được mở rộng, đối tượng cho vay được mở rộng, ngân hàng nâng mức cho vay không cần đảm bảo bằng tài sản từ 10 - 20 triệu đồng đối với hộ làm kinh tế hàng hóa và 50 triệu đối với hộ sản xuất giống thủy sản.

Ngân hàng cho vay theo chương trình kinh tế lớn của chính phủ:

Các chương trình cho vay của chính phủ được triển khai đầu tư kịp thời và đúng yêu cầu chỉ đạo của chính phủ, góp phần xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy sản xuất và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Tổng dư nợ cho vay các chương trình của hệ thống ngân hàng đến hết tháng 6.2001 là 19.418 tỷ đồng; trong đó: cho vay xóa đói giảm nghèo là 5.100 tỷ đồng, cho vay tôn nền làm sàn nhà trên cọc 950 tỷ, cho vay đánh bắt xa bờ là 234 tỷ đồng, cho vay khắc phục bão số 5 năm 1997 là 1.348 tỷ, cho vay khắc phục nắng hạn 1998: 53 tỷ đồng, cho vay khắc phục lũ lụt 1998: 182 tỷ, cho vay khắc phục lũ lụt 1999: 329 tỷ, cho vay mía đường 4.300 tỷ đồng. Riêng cho vay tạm trữ, gia hạn nợ, giãn nợ đối với cả phê và lúa gạo, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng. Chính phủ, Ngân hàng nhà nước đã có các văn bản triển khai và hướng dẫn kịp thời để các tổ chức tín dụng thực hiện.

Việc cho vay vốn ưu đãi cho các chương trình còn gặp một số khó khăn như: các đối tượng vay vốn là hộ

nghèo, hộ chính sách hoặc hộ bị thiệt hại nặng do thiên tai nên hoàn cảnh kinh tế khó khăn, rủi ro lớn khó hoàn trả vốn ngân hàng.

Mức tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm đạt 7,1% là dấu hiệu khả quan của nền kinh tế, nhất là trong bối cảnh kinh tế thế giới đang có biểu hiện giảm sút. Kết quả có sự đóng góp đáng kể của hoạt động ngân hàng trước hết là hoạt động tín dụng. Trong 6 tháng đầu năm, chính phủ và ngân hàng nhà nước đã có các giải pháp tín dụng như: cho vay mua tạm trữ và xuất khẩu lúa, cà phê, ban hành cơ chế cho vay đối với người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; cơ chế xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, cơ chế bảo lãnh; thông tư liên bộ hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, mức tăng trưởng tín dụng trong hệ thống ngân hàng vẫn còn thấp mà nguyên nhân chủ yếu là xuất phát từ nền kinh tế, đó là:

- Thị trường tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp công nghiệp vẫn còn đang đứng trước những khó khăn lớn. Yêu cầu thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp ngày càng khắt khe về chất lượng, mẫu mã... trong khi trình độ công nghiệp của một số ngành chưa có nhiều thay đổi, chi phí sản xuất vẫn còn cao; trong 6 tháng đầu năm, thị trường xuất khẩu hàng công nghiệp quan trọng như giày dép giảm 3,7%, hàng thủ công mỹ nghệ giảm 13%, hàng điện tử vi tính giảm 20%, hàng dệt may đang bị cạnh tranh gay gắt, nhiều doanh nghiệp phải hạ giá gia công dẫn đến giá trị xuất khẩu đạt thấp;

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gặp khó khăn. Trong 6 tháng đầu năm giá xuất khẩu cà phê giảm 44% (kim ngạch xuất khẩu giảm 15%), giá cao su giảm 7%, giá gạo xuất khẩu giảm 20%, giá hạt điều giảm 25% (kim ngạch giảm 13,8%), giá hạt tiêu giảm 60% (kim ngạch giảm 44%). Các khu vực Tây Nguyên, nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long là những nơi có mức dư nợ lớn nay bị chững lại; thị trường nông thôn phát triển chậm, sức mua thấp, tổng mức bán lẻ ở thị trường nông thôn tăng khoảng 4%, bằng mức tăng chung cả nước.

- Số doanh nghiệp có dự án khả thi ít, nhiều doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả, thua lỗ lớn. Số doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn và đã được chính phủ phê duyệt chậm được giải ngân là do các chủ dự án thực hiện các thủ tục đầu tư còn chậm, quy trình đầu thầu, giải phóng mặt bằng rất lâu;

- Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ ở VN rất lớn, năm 2000 khoảng 55.000 doanh nghiệp, đặc biệt có rất nhiều doanh nghiệp vừa mới được thành lập. Nhưng những doanh nghiệp khó tiếp cận vay vốn ngân hàng do không đủ điều kiện đảm bảo tiền vay, mặt khác cũng do thiếu cơ chế bảo lãnh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ làm cho các doanh nghiệp này khó tiếp cận được vay vốn ngân hàng. Một số các doanh nghiệp có nhu cầu vay ngoại tệ nhưng còn e ngại về tỷ giá.

- Tình hình giải ngân theo Quyết định 118/TTg ngày 14.5.1999 "cho phép các dự án trọng điểm được vay bằng nguồn vốn ngoại tệ trong nước" rất chậm. Tính đến 30.3.2001 số vốn giải ngân được qua hệ thống ngân hàng mới chỉ đạt khoảng 60 triệu USD trên tổng số vốn 350 triệu USD mà các ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng.

- Ngoài ra tình hình giải ngân quỹ hỗ trợ đầu tư và phát triển cũng có tác động làm chậm mức tăng tín dụng chung trong hệ thống ngân hàng (dư nợ của quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm tăng khoảng 3.700 tỷ đồng).

- + Sau một loạt cơ chế tháo gỡ vướng mắc về cho vay nông nghiệp và nông thôn, tín dụng tăng trưởng nhanh, nay tăng trưởng chậm lại và có dấu hiệu bão hòa; trong khi đó cơ cấu của sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn chậm thay đổi, làm giảm nhu cầu vốn tín dụng ngân hàng.

- + Việc cấp sổ đỏ chứng nhận quyền sử dụng đất ở nhiều địa phương triển khai chậm, kết quả đạt được thấp nên những hộ vay trên 10 triệu đồng khó hoàn thiện được thủ tục đảm bảo tiền vay. Việc xác nhận hộ làm kinh tế trang trại theo tiêu chí mới để ngân hàng có cơ sở cho vay không có tài sản thế chấp đến 20 triệu đồng thiếu sự phối hợp chặt chẽ của cơ quan có liên quan, hạn chế việc đáp ứng nhu cầu vốn vay ngân hàng theo thể lệ quy định.

- Một số ngân hàng thương mại chưa chủ động cùng với doanh nghiệp và các hộ sản xuất xây dựng các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả để cho vay. Tình trạng quá tải đối với cán bộ tín dụng của một số ngân hàng, nhất là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chậm được khắc phục, mạng lưới cho vay chưa vươn tới được một số thôn, bản vùng sâu, vùng xa cho nên nhân dân ở các vùng này chưa tiếp cận được vốn tín dụng ngân hàng.

- Thủ tục vay vốn của một số ngân hàng còn rườm rà, chưa phù hợp với từng đối tượng khách hàng vay, nhất là nông dân ở vùng sâu, vùng xa,

hộ nghèo, đồng bào dân tộc trình độ dân trí thấp.

- Về việc định giá trị quyền sử dụng đất làm bảo đảm tiền vay để xem xét mức cho vay: theo quy định của Luật sửa đổi đất đai 1999, Nghị định số 17 của chính phủ và Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, thì căn cứ giá đất do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định (giá nhà nước) để tính giá tài sản thế chấp so với giá thị trường. Đồng thời các trường hợp đất thuê nộp tiền sử dụng đất dưới 5 năm (phổ biến hiện nay), đất giao không thu tiền sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, làm muối nuôi trồng thủy sản không được tính giá trị thế chấp quyền sử dụng đất nên số tiền được vay trên giá trị quyền sử dụng đất được rất ít.

- Về việc ban hành văn bản hướng dẫn Nghị định 178 của các bộ, ngành chậm, cụ thể như Điều 39 Nghị định 178 quy định: "Bộ công an, Bộ giao thông vận tải, Bộ thủy sản ban hành văn bản hướng dẫn sử dụng bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông vận tải, tàu thuyền đánh bắt thủy sản để lưu hành phương tiện khi cầm cố, thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng, nhưng đến nay các bộ nói trên chưa triển khai đồng bộ, văn bản hướng dẫn chậm hoặc chưa có làm cho cấp dưới không thực hiện được gây nhiều khó khăn cho khách hàng vay.

- Nảy sinh một số vướng mắc khác trong quá trình thực hiện Nghị định 178NĐ/CP, như được phép sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để làm tài sản đảm bảo tiền vay, nhưng chủ dự án không có đủ tiền 30% vốn tự có; quy định tổ chức tín dụng cho một khách hàng vay dư nợ không quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, hạn chế việc đáp ứng nhu cầu vốn vay cho các dự án, các khách hàng ngoài phạm vi đó; chưa có cơ chế khoan hồng, xử lý rủi ro của nhà nước cho các tổ chức tín dụng cổ phần đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn khi gặp rủi ro thiên tai, rủi ro bất khả kháng.

- Cơ chế khoán tài chính, thu nhập, điều chuyển vốn nội bộ của một số tổ chức tín dụng có một số điểm chưa hợp lý, ảnh hưởng nhất định đến mở rộng cho vay.

- Để chủ động phòng chống và khắc phục sự ảnh hưởng xu hướng suy thoái của nhiều nền kinh tế trên thế giới, đòi hỏi phải có những giải pháp mạnh bạo về tài chính tiền tệ. Giải pháp đó không chỉ trông chờ vào nỗ lực riêng về điều hành chính sách tiền tệ và hệ thống ngân hàng, mà còn phải cải thiện cả môi trường kinh tế vĩ mô, cải cách doanh nghiệp nhà nước, cải cách hành chính và hoàn thiện môi trường pháp lý ■